

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2021/DS-ST
Ngày: 01 – 11 – 2021
V/v tranh chấp về dân sự ranh
giới quyền sử dụng đất, lối đi
qua

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Hồng Biên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Trí.

2. Ông Phạm Văn Liệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Trung là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Xuân là Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/10, ngày 01/11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 344/2018/TLST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2018 về việc “*Tranh chấp về dân sự ranh giới quyền sử dụng đất, lối đi qua*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2021/QĐXXST-DS ngày 14/6/2021; Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa, số: 204/TB-TA ngày 21/9/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa, số: 65/2021/QĐST-DS ngày 15/10/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1977.

2. Bà Huỳnh Thị H1, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ cư trú: Số ***, ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1985.

Địa chỉ cư trú: Ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn N: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Số ***, ấp TP, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 19/5/2021).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị X, sinh năm 1984.
2. Cháu Nguyễn Thị Gia L, sinh năm 2010.
3. Cháu Nguyễn Quốc T, sinh năm 2015.

Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Thị Gia L và cháu Nguyễn Quốc T: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1985 (Là cha ruột cháu L, cháu T).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị X: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Số ***, ấp TP, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 25/5/2021).

4. Chị Nguyễn Thị LA, sinh năm 2000.
5. Cháu Nguyễn Huỳnh Tuyết N1, sinh năm 2006.

Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Huỳnh Tuyết N1: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1977 (Là cha ruột cháu Ngân).

Cùng địa chỉ cư trú: Số ***, ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT.

6. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1972.
7. Bà Hồ Thị Tuyết G, sinh năm 1975.
8. Chị Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1994.
9. Anh Nguyễn Quốc K, sinh năm 1998.

Cùng địa chỉ cư trú: Số ***, ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn P, bà Hồ Thị Tuyết G: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1977, địa chỉ cư trú: Số ***, ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 31/5/2021).

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Văn P1 (CT), sinh năm 1934.

Địa chỉ cư trú: Ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh ĐT.

Ông Nguyễn Thanh H, bà Huỳnh Thị H1, bà Nguyễn Thị B có mặt tại phiên tòa; chị Nguyễn Thị LA vắng mặt khi tuyên án.

Anh Nguyễn Quốc K, chị Nguyễn Thị Ngọc T1, ông Nguyễn Văn P1 là người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa không có lý.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H, bà Huỳnh Thị H1 trình bày:*

Nguồn gốc phần đất của ông, bà để lại cho ông nội ông H, bà H1 là cụ Đỗ Văn B1 (Nguyễn Văn B1). Cha ông H, bà H1 là ông Nguyễn Văn C sống chung với cụ B1 trên Căn nhà ngói xây dựng khoảng 100 năm. Sau khi cụ B1 chết, ông C tiếp tục quản lý sử dụng nhà và đất. Ông C chết năm 2020, hiện nay nhà và đất do ông H, bà H1 quản lý, sử dụng.

Năm 1994, ông Nguyễn Văn C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00135/QSĐĐ/A4, thửa số 1272, diện tích 3.100m², tờ bản đồ số 01; thửa số 465, diện tích 1.842m², tờ bản đồ số 03; thửa số 1257, diện tích 1.432m², tờ bản đồ số 01; thửa số 1241, diện tích 1.050m², tờ bản đồ số 01; thửa số 1254, diện tích 370m², tờ bản đồ số 01 và thửa số 69, diện tích 17.052m², tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc ấp TBT, xã TH, huyện TB, cấp ngày 01/3/1994, do ông Nguyễn Văn C đứng tên.

Đến năm 2005, ông C sang tên thửa đất số 1254 và thửa đất số 1241 để ông Nguyễn Thanh H và bà Huỳnh Thị H1 được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo đó, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AC 005293, thửa số 1241, diện tích 1.050m², tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc ấp TBT, xã TH, huyện TB, cấp ngày 24/5/2005, do ông Nguyễn Thanh H và bà Huỳnh Thị H1 đứng tên; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AC 005291, thửa số 1254, diện tích 370m², tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc ấp TBT, xã TH, huyện TB, cấp ngày 24/5/2005, do ông Nguyễn Thanh H và bà Huỳnh Thị H1 đứng tên.

Ngoài ra, thời điểm còn sống khoảng 60 năm trước, cụ B1 có xây dựng Căn nhà ngói cho ông Nguyễn Văn P ở nhưng không có P chia quyền sử dụng đất. Sau khi ông P chết thì ông Nguyễn Văn N tiếp tục quản lý, sử dụng đến nay.

Khoảng cách giữa Căn nhà ngói của cụ B1 và Căn nhà ngói cụ B1 xây dựng cho ông P ở thì có một lối đi. Lối đi nêu trên, được ông cô ông H, bà H1 mở khoảng 100 năm nay. Mục đích mở lối đi để sau này con cháu chết thì có lối đi ra phía sau (nghĩa địa). Lối đi ngang khoảng 2m, dài từ đường đến nghĩa địa.

Ngày 02/9/2017, ông Nguyễn Văn N làm Cổng rào khoảng 2m ngăn lối đi và Hàng rào lưới B40 trụ đá xâm phạm vào nhà và phần đất của ông H, bà H1 ngang 0,5m, dài khoảng 35m, thuộc thửa số 1254 và thửa số 1241.

Vụ việc đã được Ủy ban nhân dân xã TH, huyện TB giải quyết nhưng không thành.

Nay, ông Nguyễn Thanh H, bà Huỳnh Thị H1 yêu cầu giải quyết cụ thể như sau:

- + Yêu cầu công nhận cho ông H, bà H1 được quyền sử dụng đất diện tích 1.194,1m², thuộc thửa số 1254 và thửa số 1241, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp Tân Bình Thượng, xã Tân Huê huyện Thanh Bình, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M16, M12, M13 và M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và Phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

- + Yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 1254, thửa đất số 1241 và thửa đất số 1253, thửa đất số 1242 là đường thẳng nối các mốc M12, M16 và M4 theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và Phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

- + Yêu cầu ông Nguyễn Văn N di dời vật kiến trúc trên đất là Hàng rào

lưới B40 từ mốc MC đến mốc MB dài 34,35m và Cổng rào từ mốc MA đến M11 dài 1,92m theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

+ Yêu cầu được sử dụng lối đi diện tích 201,6m², thuộc một phần thửa số 1253 và thửa số 1242, cùng tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, trong phạm vi các mốc M12, M16, M17, M5, M6, M7, M8, M15, M14, M11 và M12 theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

+ Ông H, bà H1 không đồng ý theo yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N.

Ông H, bà H1 thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/6/2020; Biên bản định giá tài sản 06/7/2021; Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và Phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn N, ông N ủy quyền cho bà Nguyễn Thị B trình bày:

Nguồn gốc phần đất của ông, bà để lại cho ông nội ông N là cụ Đỗ Văn B1 (Nguyễn Văn B1). Thời điểm còn sống, cụ B1 chia cho ông Nguyễn Văn C (cha ông H) một phần, chia cho ông Nguyễn Văn P (cha ông N) một phần. Năm 1994, ông Nguyễn Văn P được Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01043/QSĐĐ/A4, gồm các thửa: Thửa số 1204, diện tích 18.792m², tờ bản đồ số 02; thửa số 1397, diện tích 2.000m², tờ bản đồ số 02; thửa số 1447, diện tích 4.000m², tờ bản đồ số 02; thửa số 1230, diện tích 4.500m², tờ bản đồ số 01; thửa số 1273, diện tích 3.100m², tờ bản đồ số 01; thửa số 1258, diện tích 1.540m², tờ bản đồ số 01; thửa số 1242, diện tích 650m², tờ bản đồ số 01 và thửa số 1253, diện tích 395m², tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc ấp TBT, xã TH, huyện TB, cấp ngày 01/3/1994, do ông Nguyễn Văn P đứng tên.

Đối với phần đất tranh chấp, cụ B1 chia cho ông C (ngang 15m tính từ ranh đất ông Thuận, dài hết đất) nay là thửa đất số 1254 và thửa đất số 1241; chia cho ông P (ngang tính từ ranh đất của ông C đến Vàm HTH, dài đến hết đất) nay là thửa đất số 1242 và thửa đất số 1253. Việc P chia không có lập thành văn bản, không có cấm trụ để xác định ranh giới quyền sử dụng đất.

Đến năm 2010, ông P chết, các anh, chị, em của ông N thống nhất giao quyền sử dụng đất cho ông N được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2013, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BM 533951, gồm 02 thửa: Thửa số 1242, diện tích 650m² và thửa số 1258, diện tích 1.540m², cùng tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, cấp ngày 11/4/2013, do ông Nguyễn Văn N đứng tên; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BM 533952, thửa số 1253, diện tích 395m², tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, cấp ngày 11/4/2013, do ông Nguyễn Văn N đứng tên.

Năm 2009, ông H xây dựng quán nước, phía trước Căn nhà ngôi thừa hưởng từ cụ B1 (Căn nhà được xây dựng trên 70 năm) lấn sang phần đất của ông

N ngang khoảng 0,5m, dài khoảng 11m.

Nay, ông Nguyễn Văn N yêu cầu giải quyết cụ thể như sau:

+ Yêu cầu công nhận cho ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng đất diện tích 1.250.5m², thuộc thửa số 1253 và thửa số 1242, tờ bản đồ số 01, trong phạm vi các mốc M13, M18, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12 và M13 theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và Phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

+ Yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 1254, thửa đất số 1241 và thửa đất số 1253, thửa đất số 1242 là đường thẳng nối các mốc M13, M18 và M4 theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và Phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

+ Yêu cầu ông Nguyễn Thanh H và bà Huỳnh Thị H1 di dời vật kiến trúc trên đất là vách tường từ mốc F2 đến mốc F3 là 10,71m theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

+ Ông N không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H và bà Huỳnh Thị H1.

Người đại diện hợp pháp của ông N là bà B thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/6/2020; Biên bản định giá tài sản 06/7/2021; Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và Phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X, chị X ủy quyền cho bà B trình bày:* Chị X thống nhất với yêu cầu của ông N.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị LA trình bày:* Chị LA thống nhất với yêu cầu của ông H và bà H1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P và bà Hồ Thị Tuyết G trình bày:* Anh P và chị G thống nhất, nguồn gốc phần đất của ông cô Anh P và chị G là cụ Cả Le để lại cho ông nội Anh P và chị G là cụ Nguyễn Văn B1 (Đỗ Văn B1, chết khoảng 40 năm).

Anh P và chị G thống nhất với yêu cầu của ông H và bà H1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quốc K và chị Nguyễn Thị Ngọc T1 trình bày:* Anh K và chị T1 thống nhất với yêu cầu của ông H và bà H1.

*** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được P công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn, bị đơn: Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Việc giải quyết vụ án:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của hộ gia đình ông H, bà H1 về việc xác định ranh giới quyền sử dụng đất, tháo dỡ, di dời hàng rào lưới B40 và lối đi chung ra khu mộ.

+ Ranh giới quyền sử dụng đất giữa hộ gia đình ông Nguyễn Thanh H, bà Huỳnh Thị H1 với gia đình ông Nguyễn Văn N là mốc M12, M16 và M4 là ranh giữa hai bên và buộc hộ gia đình ông N tháo dỡ, di dời hàng rào lưới B40 ra khỏi phần đất tranh chấp trên.

+ Không chấp nhận yêu cầu lối đi chung ra khu mộ cha, mẹ, ông, bà của hộ gia đình ông H, bà H1.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của gia đình ông Nguyễn Văn N như:

+ Không chấp nhận yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa gia đình ông với hộ gia đình ông H, bà H1.

+ Chấp nhận yêu cầu gia đình ông về việc không xác định lối đi chung ra khu mộ của hộ gia đình ông H, bà H1.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/6/2020.

- Biên bản định giá tài sản ngày 06/7/2021.

- Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và Phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

- Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00130/A4, cấp ngày 24/5/2005, do ông Nguyễn Thanh H và bà Huỳnh Thị H1 đứng tên (Bản sao y).

- Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CH00993, cấp ngày 11/4/2013, do ông Nguyễn Văn N đứng tên (Bản sao y).

- Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CH00994, cấp ngày 11/4/2013, do ông Nguyễn Văn N đứng tên (Bản sao y).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H, bà Huỳnh Thị H1; yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “*V/v tranh*

chấp về dân sự ranh giới quyền sử dụng đất, lối đi qua” theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Diện tích đất tranh chấp tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh DT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Nguyễn Thị Ngọc T1, anh Nguyễn Quốc K, ông Nguyễn Văn P được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quyền sử dụng đất:

Các đương sự thừa nhận nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ B1 chết để lại. Vào năm 1994, ông Nguyễn Văn C kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1254 và thửa số 1241, cùng tờ bản đồ số 01; ông Nguyễn Văn P kê khai đăng ký nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1253 và thửa số 1242, cùng tờ bản đồ số 01. Tại thời điểm ông C và ông P kê khai đăng ký quyền sử dụng đất không có ai khiếu nại. Phần đất ông C và ông P sử dụng thuộc đối tượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau đó, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00135/QSDĐ/A4, thửa số 1241, diện tích 1.050m², thửa số 1254, diện tích 370m², tờ bản đồ số 01 đất tọa lạc ấp TBT, xã TH, huyện TB, cấp ngày 01/3/1994, do ông Nguyễn Văn C đứng tên. Và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01043/QSDĐ/A4, thửa số 1242, diện tích 650m² và thửa số 1253, diện tích 395m², tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc ấp TBT, xã TH, huyện TB, cấp ngày 01/3/1994, do ông Nguyễn Văn P đứng tên. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C và ông P từ năm 1994 đến nay không có ai khiếu nại.

Từ đó, có cơ sở xác định thửa số 1254 và thửa số 1241, cùng tờ bản đồ số 01 thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Nguyễn Văn C và thửa số 1253 và thửa số 1242 của ông Nguyễn Văn P là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật đất đai năm 1993.

- Đối với thửa đất số 1254 và thửa đất số 1241: Năm 2005, ông C lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1254 và thửa đất số 1241. Tại phiên tòa, ông H và bà H1 xác định, ông C chuyển nhượng cho vợ chồng và đây là tài sản chung của vợ chồng ông H và bà H1. Tại thời điểm xác lập Hợp đồng thì ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Thanh H, bà Huỳnh Thị H1 đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên, mục đích và nội dung của việc xác lập giao dịch không vi

phạm điều cấm của luật, không trái với đạo đức xã hội. Cho nên, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông C và ông H, bà H1 có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 131 Bộ luật dân sự năm 1995.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Thanh H, bà Huỳnh Thị H1, được Ủy ban nhân dân xã Tân Huê xác nhận ngày 17/5/2005. Ngoài ra, theo Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H, bà H1 thể hiện việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên thì ông H, bà H1 đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. Như vậy, có cơ sở xác định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông C và ông H, bà H1 tuân thủ đúng quy định về hình thức, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 127 Luật đất đai năm 2003.

Do đó, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AC 005293, thửa số 1241, diện tích 1.050m², tờ bản đồ số 01 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AC 005291, thửa số 1254, diện tích 370m², tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc ấp TBT, xã TH, huyện TB, cấp ngày 24/5/2005, do ông Nguyễn Thanh H và bà Huỳnh Thị H1 đứng tên phù hợp theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003.

- Đối với thửa số 1253 và thửa số 1242: Năm 2010, ông P chết, các anh, chị, em của ông N thống nhất giao đất lại cho ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc P chia di sản của ông P chết để lại được các anh, chị, em của ông N xác lập bằng Văn bản, được Ủy ban nhân dân xã Tân Huê chứng thực ngày 26/11/2012. Việc nhận thừa kế quyền sử dụng đất nêu trên thì ông N cũng hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. Do đó, ông N được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất nêu trên của ông P chết để lại là phù hợp theo quy định tại Điều 733 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 5 Điều 113 Luật đất đai năm 2003.

Năm 2013, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BM 533951, diện tích 650m², thửa số 1242, tờ bản đồ số 01 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BM 533952, diện tích 395m², thửa số 1253, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, cấp ngày 11/4/2013, do ông Nguyễn Văn N đứng tên phù hợp theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003.

[2.2] Về ranh giới quyền sử dụng đất:

Xét thấy, các đương sự thừa nhận, thời điểm ông C kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1254 và thửa số 1241; ông P kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1253 và thửa số 1242 thì giữa ông C và ông P không xác định ranh mốc giới giữa các thửa đất. Sau đó, năm 2005 ông C chuyển nhượng cho ông H và bà H1 đối với thửa đất số 1254 và thửa số 1241; năm 2012 ông N nhận thừa kế quyền sử dụng đất từ ông P đối với thửa đất số 1253 và thửa số 1242 thì giữa ông H, bà H1 và ông N cũng không xác lập ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa đất nêu trên. Ngoài ra, tại Công văn số: 1176/UBND-NC

ngày 07 tháng 10 năm 2021, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình xác định, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thanh H, bà Huỳnh Thị H1 và ông Nguyễn Văn N đều không tiến hành đo đạc thực tế.

Hơn nữa, từ khi ông C và ông P kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay là ông H, bà H1 và ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên thì các ông, bà đều không có khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sự chênh lệch thiếu hoặc chênh lệch thừa diện tích đất.

Mặt khác, tại phiên tòa, ông H, bà H1 và bà B là người đại diện hợp pháp của ông N đều thừa nhận là không xác định được phạm vi cụ thể của các thửa đất, chỉ xác định được phạm vi phần đất đang sử dụng trên thực tế. Do đó, ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa đất số 1254, thửa đất số 1241 do ông H, bà H1 đứng tên và các thửa đất số 1253, thửa đất số 1242 do ông Nguyễn Văn N đứng tên được xác định trên cơ sở đất sử dụng thực tế của các bên.

Theo đó, phần đất các bên sử dụng thực tế thể hiện: Trên các thửa đất số 1254 và thửa đất số 1241 có Căn nhà ngói do ông H, bà H1 quản lý, sử dụng. Đây là Căn nhà mà các đương sự đều thừa nhận đã được xây dựng trên 70 năm, do cụ B1 xây dựng, Căn nhà được xây dựng trước thời điểm ông C và ông P đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Hơn nữa, ông H và bà H1 thừa nhận, trước đây là ông C, hiện nay là ông H và bà H1 đều không sử dụng phần đất vượt qua khỏi phạm vi Căn nhà; bà B cũng thừa nhận, trước đây là ông P, hiện nay là ông N cũng không sử dụng phần đất nằm trong phạm vi của Căn nhà.

Như vậy, có cơ sở xác định ranh giới quyền sử dụng đất ông H, bà H1 và ông N là đường thẳng tiếp giáp phạm vi sử dụng thực tế của các bên. Theo đó, ranh giới quyền sử dụng đất giữa ông H, bà H1 và ông N là đường thẳng nối với các điểm M12, M16 và M4 theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và Phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long là phù hợp theo quy định tại Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“1. Chủ sở hữu bất động sản chỉ được dựng cột mốc, hàng rào, trồng cây, xây tường ngăn trên phần đất thuộc quyền sử dụng của mình.

2. Các chủ sở hữu bất động sản liền kề có thể thoả thuận với nhau về việc dựng cột mốc, hàng rào, trồng cây, xây tường ngăn trên ranh giới để làm mốc giới ngăn cách giữa các bất động sản; những vật mốc giới này là sở hữu chung của các chủ thể đó.

Trường hợp mốc giới ngăn cách chỉ do một bên tạo nên trên ranh giới và được chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý thì mốc giới ngăn cách đó là sở hữu chung, chi phí để xây dựng do bên tạo nên chịu, trừ trường hợp có thoả thuận khác; nếu chủ sở hữu bất động sản liền kề không đồng ý mà có lý do chính đáng thì chủ sở hữu đã dựng cột mốc, hàng rào, trồng cây, xây tường ngăn phải dỡ bỏ.

3. Đối với mốc giới là tường nhà chung, chủ sở hữu bất động sản liền kề không được trở cửa sổ, lỗ thông khí hoặc đục tường để đặt kết cấu xây dựng, trừ trường hợp được chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý.

Trường hợp nhà xây riêng biệt nhưng tường sát liền nhau thì chủ sở hữu cũng chỉ được đục tường, đặt kết cấu xây dựng đến giới hạn ngăn cách tường của mình.

Đối với cây là mốc giới chung, các bên đều có nghĩa vụ bảo vệ; hoa lợi thu được từ cây được chia đều, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

[2.3] Về lối đi qua: Diện tích 201,6m², thuộc một phần thửa số 1253 và thửa số 1242, cùng tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB.

Xét thấy, ông H, bà H1 xác định diện tích đất nêu trên là lối đi chung nhưng ông H, bà H1 không có chứng cứ chứng minh diện tích đất nêu trên là lối đi công cộng. Tại phiên tòa, ông H, bà H1 cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ thể hiện cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi diện tích đất nêu trên nhằm mục đích quy hoạch lối đi công cộng. Ngoài ra, ông H, bà H1 cũng không chứng minh được ai là người có nhu cầu sử dụng diện tích trên để làm lối đi.

Hơn nữa, mục đích của ông H, bà H1 yêu cầu sử dụng lối đi nêu trên để làm lối đi ra khu mộ (nghĩa địa). Tuy nhiên, về đặc điểm tự nhiên của khu mộ không nằm trong tình trạng bị vây bọc bởi toàn bộ thửa đất số 1253 và thửa số 1242, do ông N đứng tên. Về địa thế tự nhiên thì các thửa đất số 1254 và thửa đất số 1241 do ông H, bà H1 cũng tiếp giáp với khu mộ. Do đó, yêu cầu về lối đi qua đối với diện tích đất nêu trên là không phù hợp với quy định tại Điều 254 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Vì vậy, ông H, bà H1 yêu cầu xác lập quyền về lối qua đối với bất động sản liền kề là thửa số 1253 và thửa số 1242 là không có căn cứ.

[2.4] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Thanh H, bà Huỳnh Thị H1 yêu cầu giải quyết cụ thể như sau:

+ Yêu cầu công nhận cho ông H, bà H1 được quyền sử dụng đất diện tích 1.194,1m², thuộc thửa số 1254 và thửa số 1241, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp Tân Bình Thượng, xã Tân Huê huyện Thanh Bình, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M16, M12, M13 và M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và Phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

Xét thấy, như phần P tích tại mục 2.1 yêu cầu của ông H và bà H1 có căn cứ chấp nhận.

+ Yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 1254, thửa đất số 1241 và thửa đất số 1253, thửa đất số 1242 là đường thẳng nối các mốc M12, M16 và M4 theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và Phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

Xét thấy, như phần P tích tại mục 2.2 yêu cầu của ông H và bà H1 có căn

cứ chấp nhận.

+ Yêu cầu ông Nguyễn Văn N di dời vật kiến trúc trên đất là Hàng rào lưới B40 từ mốc MC đến mốc MB dài 34,35m và Cổng rào từ mốc MA đến M11 dài 1,92m theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

Xét thấy, như phần P tích tại mục 2.1, mục 2.2 yêu cầu của ông H và bà H1 có căn cứ chấp nhận một phần.

+ Yêu cầu được sử dụng lối đi diện tích 201,6m², thuộc một phần thửa số 1253 và thửa số 1242, cùng tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, trong phạm vi các mốc M12, M16, M17, M5, M6, M7, M8, M15, M14, M11 và M12 theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long

Xét thấy, như phần P tích tại mục 2.3 yêu cầu của ông H và bà H1 không có căn cứ chấp nhận.

[2.5] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn N yêu cầu giải quyết cụ thể như sau:

+ Yêu cầu công nhận cho ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng đất diện tích 1.250.5m², thuộc thửa số 1253 và thửa số 1242, tờ bản đồ số 01, trong phạm vi các mốc M13, M18, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12 và M13 theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và Phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

Xét thấy, như phần P tích tại mục 2.1 yêu cầu của ông N là có căn cứ chấp nhận một phần.

+ Yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 1254, thửa đất số 1241 và thửa đất số 1253, thửa đất số 1242 là đường thẳng nối các mốc M13, M18 và M4 theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và Phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

Xét thấy, như phần P tích tại mục 2.2 yêu cầu của ông N là không có căn cứ chấp nhận.

+ Yêu cầu ông Nguyễn Thanh H và bà Huỳnh Thị H1 di dời vật kiến trúc trên đất là vách tường từ mốc F2 đến mốc F3 là 10,71m theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

Xét thấy, như phần P tích tại mục 2.2 yêu cầu của ông N là không có căn cứ chấp nhận.

[2.6] Xét ý kiến của bà Trần Thị X là thống nhất với yêu cầu của ông N.

Xét thấy, như phần P tích tại các mục 2.1, mục 2.2 và mục 2.3 ý kiến của bà Xoàn là có căn cứ chấp nhận một phần.

[2.7] Xét ý kiến của chị Nguyễn Thị LA là thống nhất với yêu cầu của ông H và bà H1.

Xét thấy, như phần P tích tại các mục 2.1, mục 2.2 và mục 2.3 ý kiến của Chị LA là có căn cứ chấp nhận một phần.

[2.8] Xét ý kiến của ông Nguyễn Văn P và bà Hồ Thị Tuyết G là thống nhất với yêu cầu của ông H và bà H1.

Xét thấy, như phần P tích tại các mục 2.1, mục 2.2 và mục 2.3 ý kiến của ông Phúc và bà Tuyết Giao là có căn cứ chấp nhận một phần.

[2.9] Xét ý kiến của chị Nguyễn Thị Ngọc T1 và anh Nguyễn Quốc K là thống nhất với yêu cầu của ông H và bà H1.

Xét thấy, như phần P tích tại các mục 2.1, mục 2.2 và mục 2.3 ý kiến của chị T1 và Anh K là có căn cứ chấp nhận một phần.

[2.10] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình về quan điểm giải quyết vụ án là đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thanh H và bà Huỳnh Thị H1 phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Ông Nguyễn Văn N phải chịu tiền án phí đối phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H và bà H1, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông N nên ông H, bà H1 phải chịu 50% chi phí tố tụng, ông N phải chịu 50% chi phí tố tụng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm đ khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 131 Bộ luật dân sự năm 1995;

Điều 733 Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 175, Điều 254 Bộ luật dân sự năm 2015;

khoản 1 Điều 73 Luật đất đai năm 1993;

Điều 50, khoản 5 Điều 113, khoản 1 Điều 127, Luật đất đai năm 2003;

Khoản 1, 4, 5, 6 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H, bà Huỳnh Thị H1; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H và bà Huỳnh Thị H1 về việc công nhận cho ông H, bà H1 được quyền sử dụng đất diện tích 1.194,1m², thuộc thửa số 1254 và thửa số 1241, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M16, M12, M13 và M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và Phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N về việc công nhận cho ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng đất diện tích 1.164,3m², thuộc thửa số 1253 và thửa số 1242, tờ bản đồ số 01, trong phạm vi các mốc M12, M16, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11 và M12 theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

Ranh giới giữa thửa số 1254, thửa số 1241 và thửa số 1253, thửa số 1242 là đường thẳng nối các mốc M12, M16 và M4 theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

Ông Nguyễn Thanh H, bà Huỳnh Thị H1 và ông Nguyễn Văn N được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đề điều chỉnh và đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Văn N di dời vật kiến trúc trên đất là Hàng rào lưới B40 từ mốc MC đến mốc MB dài 34,35m và Cổng rào từ mốc MA đến M12 dài 0,6m theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H và bà Huỳnh Thị H1 về việc yêu cầu được sử dụng lối đi diện tích 201,6m², thuộc một phần thửa số 1253 và thửa số 1242, cùng tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, trong phạm vi các mốc M12, M16, M17, M5, M6, M7, M8, M15, M14, M11 và M12 theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh H và bà Huỳnh Thị H1 di dời vật kiến trúc trên đất là vách tường từ mốc F2 đến mốc F3 là 10,71m theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/6/2020; Biên bản định giá tài sản 06/7/2021; Sơ đồ đo đạc ngày 12/6/2020 và phụ lục Sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long).

Về án phí: Buộc ông Nguyễn Thanh H và bà Huỳnh Thị H1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.528.000 đồng (Ba triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng

theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án, số: 0002717 ngày 12/6/2018 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 420.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, số: 0014487 ngày 25/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, ông H và bà H1 phải nộp thêm số tiền án phí là 2.808.000 đồng (Hai triệu tám trăm lẻ tám nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.291.500 đồng (Một triệu hai trăm chín mươi một nghìn năm trăm đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án, số: 0002765 ngày 27/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, ông N phải nộp thêm số tiền án phí là 991.500 đồng (Chín trăm chín mươi một nghìn năm trăm đồng).

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/6/2020 là 400.000 đồng, chi phí định giá ngày 06/7/2021 là 400.000 đồng, chi phí Hợp đồng đo đạc là 6.267.000 đồng, tổng cộng là 7.067.000 đồng (Bảy triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn đồng), do ông Nguyễn Văn N nộp và chi xong. Do đó, ông Nguyễn Thanh H và bà Huỳnh Thị H1 có trách nhiệm trả lại cho ông N 50% chi phí tố tụng nêu trên, thành tiền là 3.533.500 đồng (Ba triệu năm trăm ba mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án và bản được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Văn Hồng Biên